

Bản án số: **06 /2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/4/2020

Về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Lợi**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Duy Tân**

2. Ông **Lê Hoàng Vũ**

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Danh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không tham gia.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST, ngày 09 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Diễm H**, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp MH, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

Bị đơn: Anh **Phạm Minh Đ**, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp MH, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02/02/2020 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm H trình bày:

Tôi với anh Đ tự tìm hiểu và yêu thương nhau, được gia đình 2 bên tổ chức làm đám cưới vào năm 2009, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc và đã có với nhau 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc Tiệp sinh ngày 09/9/2009. Tuy nhiên đến đầu năm 2001 vợ chồng tôi bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn, do anhĐ thường hay nhậu nhẹt, không lo cuộc sống gia đình, khi tôi khuyên can thì anhĐ đánh đập tôi, nên chúng tôi sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, tôi yêu cầu Tòa án cho tôi được ly hôn với anh Phạm MinhĐ.

Về con: Quá trình chung sống chúng tôi có chung với nhau 01 đứa con tên Phạm Thị Ngọc Tiệp, sinh ngày 09/9/2009. Hiện nay cháu Tiệp đang sống với tôi. Tôi yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung, không có nợ ai, không ai nợ chúng tôi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2020 anh Phạm MinhĐ trình bày: Tôi thống nhất lời trình bày của chịH về quan hệ hôn nhân, con cái, tài sản và nợ. Nay chịH yêu cầu ly hôn tôi cũng đồng ý, về con: tôi đồng ý để chịH tiếp tục nuôi cháu Phạm Thị Ngọc Tiệp, sinh năm 2009, tôi không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nợ không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị DiễmH khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm MinhĐ. Đây là tranh chấp việc ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Phía bị đơn anh Phạm MinhĐ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, cho nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anhĐ là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Anh Phạm MinhĐ và chị Nguyễn Thị DiễmH lấy nhau là do tự tìm hiểu rồi yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên chấp thuận có tổ chức lễ cưới vào năm 2009, nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống rất hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc Tiệp sinh ngày 09/9/2009. Đến năm 2011 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, xuất phát từ việc anhĐ thường hay uống rượu, bia không lo giúp chịH nuôi dạy con cái và đánh đập chị từ đó mâu thuẫn ngày trở nên trầm trọng thêm, đến năm 2012 thì anhĐ, chịH ly thân cho đến nay.

Do anh, chị không đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận anh, chị là vợ chồng. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “ Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện... việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa

vợ và chồng”. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận chị H và anh Đ là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Anh Đ và chị H có 01 con chung Phạm Thị Ngọc Tiệp, sinh ngày 09/9/2009, anh Đ, chị H thỏa thuận giao cháu Tiệp cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con, nghĩ nên ghi nhận.

Về tài sản, nợ chung: Anh, chị thống nhất không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Chị H được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003240 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, chị H không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không công nhận mối quan hệ giữa anh Phạm Minh Đ và chị Nguyễn Thị Diễm H là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Phạm Minh Đ và chị Nguyễn Thị Diễm H tiếp tục giao cháu Phạm Thị Ngọc Tiệp, sinh ngày 09/9/2009 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con, do chị H không yêu cầu.

Anh Phạm Minh Đ có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ, chị H thống nhất không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Chị H được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003240 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, chị H không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
AnhĐ vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện UMT;
- CCTHADS huyện UMT
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Lợi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện UMT;
- CCTHADS huyện UMT
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Thái, Đoàn Thanh Thúy

Nguyễn Tấn Lợi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Lợi

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Lập; Nguyễn Thành Thái

Nguyễn Tấn Lợi

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa**

Nguyễn Tấn Lợi